

Số: /BTNMT-TCBHDVN

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2021

V/v triển khai thi hành Nghị định số  
11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính  
phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất  
định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng  
tài nguyên biển

Kính gửi: .....

Ngày 10/02/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển, thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/3/2021. Để triển khai thi hành Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và một số bộ, ngành có liên quan (có danh sách kèm theo) phối hợp triển khai, thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt những nội dung của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố, thị xã có biển (sau đây gọi chung là cấp huyện có biển) và cán bộ, công chức, viên chức, nhất là các cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước có liên quan đến lĩnh vực biển và hải đảo; cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng tài nguyên biển, sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có biển, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu bảo đảm đáp ứng đủ năng lực, điều kiện để triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đồng thời ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định 11/2021/NĐ-CP.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị quý Cơ quan phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) để phối hợp hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

Tài liệu gửi kèm theo:

1. Một số nội dung mới của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.
2. Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Các Vụ, VP, Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ TN&MT và TCB&HĐVN;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc trung ương có biển;
- Chi Cục/Phòng Biển và Hải đảo, Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc trung ương có biển;
- Lưu: VT, TCBHĐVN (Cục QLKTB, Vụ CSPC), Hn.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**

**MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI**  
**của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ**  
**quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân**  
**khai thác sử dụng tài nguyên biển**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCBHDVN ngày tháng 3 năm 2021*  
*của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

---

**I. Bộ cục và những nội dung cơ bản của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP**

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, gồm 5 Chương và 45 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 7 điều (từ Điều 1 đến Điều 7).

Chương II. Giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, gồm 19 điều (từ Điều 8 đến Điều 27).

Chương III. Thu hồi khu vực biển, chấm dứt hiệu lực Quyết định giao khu vực biển, gồm 02 điều (từ Điều 29 đến Điều 29).

Chương IV. Phương thức pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển, gồm 9 điều (từ Điều 30 đến Điều 38).

Chương V. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, gồm 04 điều (từ Điều 39 đến Điều 42).

Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 43 đến Điều 45).

**II. Một số nội dung mới của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP**

Kế thừa các quy định hợp lý, khoa học và phù hợp với tình hình thực tiễn của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP có một số quy định mới như sau:

**1. Những quy định chung**

*a) Phạm vi điều chỉnh*

Nghị định quy định tất cả các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển (khu vực biển) của các tổ chức, cá nhân có phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định (trừ việc sử dụng khu vực biển vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh).

*b) Giải thích rõ một số khái niệm*

Nghị định đã giải thích rõ và cụ thể một số khái niệm như: Khu vực biển, khu vực biển liên vùng, vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý, văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân. Trong đó, đã lược bỏ phương pháp xác định khoảng cách vùng biển theo phương vĩ tuyến trong Nghị định số 51/2014/NĐ-CP bằng phương pháp mới phù hợp hơn để bảo đảm khoảng cách của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý tính từ đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (khoản 4 và khoản 5 Điều 2).

*c) Ranh giới, diện tích khu vực biển*

Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể và được thể hiện trên nền bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp.

Diện tích khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các yếu tố gồm: Nhu cầu sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân; diện tích để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và Hành lang an toàn của các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Nghị định đã quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo.

*d) Căn cứ giao khu vực biển*

Nghị định đã quy định rõ các loại quy hoạch liên quan trên biển và thứ tự ưu tiên áp dụng các quy hoạch khi xem xét, quyết định giao khu vực biển gồm: Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Trường hợp Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ chưa có hoặc đã được phê duyệt nhưng không thể hiện khu vực biển đề nghị giao thì việc giao khu vực biển căn cứ vào một trong các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt ưu tiên theo thứ tự: Quy hoạch ngành quốc gia; Quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Trường hợp chưa có các quy hoạch nêu trên, việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển thực hiện theo các quy định bảo đảm chặt chẽ, khoa học và

giao trách nhiệm cho: Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường sau khi lấy ý kiến của một số bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao của địa phương sau khi lấy ý kiến của một số bộ, ngành, cơ quan có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao sau khi lấy ý kiến của một số sở, ngành có liên quan.

*đ) Về thời hạn giao, công nhận khu vực biển*

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP tiếp tục quy định thời hạn giao khu vực biển không quá 30 năm, có thể được gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm. Đồng thời, Nghị định đã quy định đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển).

**2. Giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển**

*a) Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển (Điều 8)*

Thủ tướng Chính phủ quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, trừ các trường hợp giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển, nuôi trồng thủy sản trên biển.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định giao khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; khu vực biển liên vùng; khu vực biển có phạm vi nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định và khu vực biển do nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị giao để thực hiện các dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển quyết định giao khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong

hiều năm của đất liền và các đảo theo quy định, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển chỉ quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú xác nhận. Phạm vi giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 03 hải lý thuộc phạm vi quản lý với hạn mức giao khu vực biển không quá 01 ha.

*b) Quy định các trường hợp không phải giao khu vực biển (khoản 4 Điều 9)*

Các hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân Việt Nam (trừ trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học sử dụng khu vực biển cố định và hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam); hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; hoạt động khai thác thủy sản, khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển không phải giao khu vực biển. Theo phạm vi, thẩm quyền giao khu vực biển, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này xem xét, chấp thuận bằng văn bản về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ, độ sâu, thời gian sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học; đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển.

*c) Công nhận khu vực biển (Điều 10)*

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP bổ sung quy định “Công nhận khu vực biển”. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận đối với các khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển; trường hợp chưa có nhu cầu công nhận, thì tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật trước ngày 15/7/2014 và đang sử dụng khu vực biển thì tiếp tục được sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn giao, cho thuê theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển chưa có nhu cầu công nhận, thì Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm cập nhật, chính xác hóa thông tin gồm: tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển; vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, mục đích sử

dụng, thời hạn còn lại và lập sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này và lập hồ sơ để quản lý đối với tất cả các trường hợp đang sử dụng khu vực biển (khoản 3 Điều 10).

*d) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển (Điều 14)*

Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp đồng thời Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc xem xét, quyết định giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển trong quá trình xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

*đ) Về trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (Điều 15 đến Điều 23)*

Nghị định đã quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ và giải quyết hồ sơ giao, công nhận khu vực biển, trả lại khu vực biển; gia hạn thời hạn, sửa đổi bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thời gian giải quyết hồ sơ, thẩm định hồ sơ đối với từng cơ quan quản lý nhà nước về giao khu vực biển, kiểm tra thực địa, trình ban hành quyết định và thông báo kết quả giải quyết hồ sơ là “ngày làm việc”.

Trong quá trình thẩm định hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển và cơ quan có liên quan; lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển và cơ quan có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

*e) Về cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (Điều 25)*

Nghị định quy định: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp chưa có Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện; trường hợp chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Nghị định quy định cơ quan thẩm định hồ sơ gồm: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **3. Phương thức pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển**

*a) Nghị định quy định các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển (Điều 31) gồm:*

Sử dụng khu vực biển làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải, các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng;

Sử dụng khu vực biển được quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản. Sử dụng khu vực biển có định để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Sử dụng khu vực biển cho các khu bảo tồn biển, khu vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn đất ngập nước;



Sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò dầu khí; sử dụng khu vực biển để khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng chia sản phẩm dầu khí và quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí; sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác);

Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng. Sử dụng khu vực biển để xây dựng, lắp đặt, vận hành các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng;

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc miễn tiền sử dụng khu vực biển với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình.

*b) Ngoài các trường hợp trên, các hoạt động sử dụng khu vực biển khác khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền Quyết định giao khu vực biển thì đều phải nộp tiền sử dụng khu vực biển, Nghị định không quy định việc giảm tiền sử dụng khu vực biển*

*c) Khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể (Điều 34)*

Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân chia thành 6 Nhóm theo mục đích sử dụng với khung giá tiền sử dụng khu vực biển như sau: Sử dụng khu vực biển để nhận chìm: từ 15.000 đồng/m<sup>3</sup> đến 20.000 đồng/m<sup>3</sup> (Nhóm 1); các hoạt động khác có khung giá tiền sử dụng khu vực biển từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm (Nhóm 2 đến Nhóm 6);

Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại 06 Nhóm nêu trên và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu

vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân. Đối với hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh khung giá tiền sử dụng khu vực biển trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội.

*đ) Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển*

Tiền sử dụng khu vực biển được tính từ thời điểm Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành và tổ chức, cá nhân được lựa chọn hình thức nộp tiền hàng năm, 05 năm đối với các trường hợp sử dụng khu vực biển hoặc một lần cho cả thời hạn được giao đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân phải nộp một lần toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển.

Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm tính theo đơn vị m<sup>3</sup> nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tại thời điểm tính tiền và có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

*e) Kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển (Điều 37)*

Kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm giao cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển để chi cho các nội dung sau:

Chi khảo sát, kiểm tra thực địa; đo đạc, xác định vị trí, tọa độ, diện tích, độ sâu khu vực biển được giao; lập sơ đồ của khu vực biển để ban hành kèm theo Quyết định giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê tình hình sử dụng biển trên phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật, họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển (nếu có); Chi phí thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trả lại, thu hồi khu vực biển; Chi phí kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân; Chi điều

tra, khảo sát xây dựng khung giá tiền sử dụng khu vực biển, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể; Chi phí khai thác, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; mua sắm, sửa chữa thiết bị, phương tiện vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc trực tiếp phục vụ công tác giao và quản lý khu vực biển; Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc giao khu vực biển.

#### **4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước (Chương V)**

Nghị định quy định rõ trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển; trong đó lưu ý một số nội dung như:

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật 10 năm một lần đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phân đất liền và các đảo theo quy định tại Nghị định này; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý hoặc chỉnh lý khi có sự biến động về điều kiện tự nhiên, địa hình.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc giao cơ quan, đơn vị có chức năng đề lập sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này khi quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định; tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn cấp huyện, gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

#### **5. Điều khoản thi hành (từ Điều 43 đến Điều 45)**

Hoạt động sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn theo quy định của pháp luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật có liên quan, không phải thực hiện thủ tục công nhận khu vực biển, giao khu vực biển và

không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ thích hợp thì sử dụng hải đồ do Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản có tỷ lệ thích hợp theo hệ tọa độ VN 2000 để giao khu vực biển.

---